FireAnt

CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons (HNX: VC6)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	19,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,507
SL cổ phiếu LH	9,679,686
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,245
% sở hữu nước ngoài	10.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	187
P/E	7.7
EPS	2,492

	YTD	1T	3T	6T
VC6	-19.2%	-15.7%	11.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

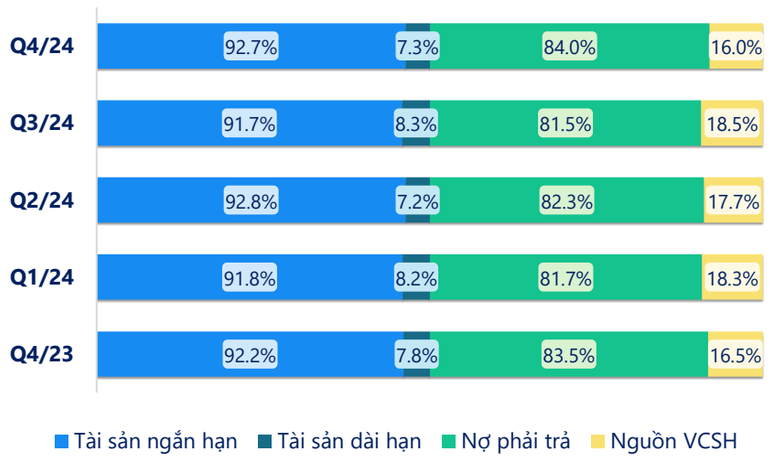

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

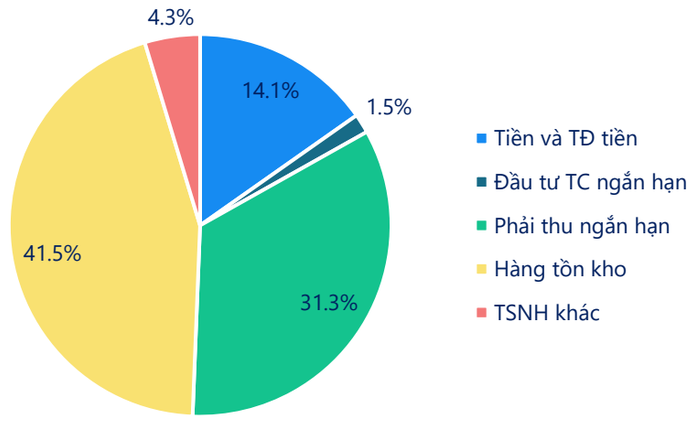

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

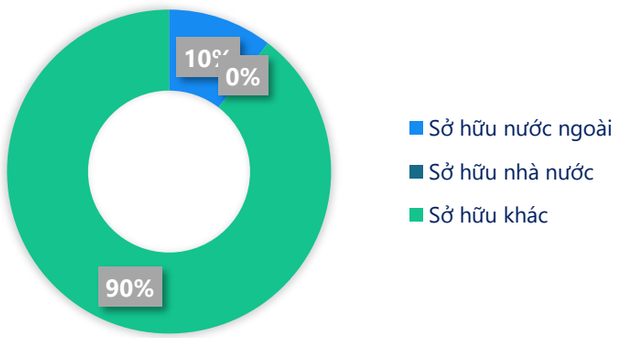

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

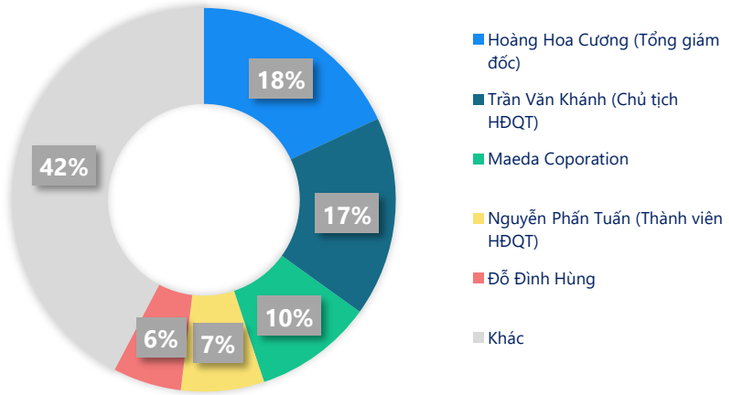

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

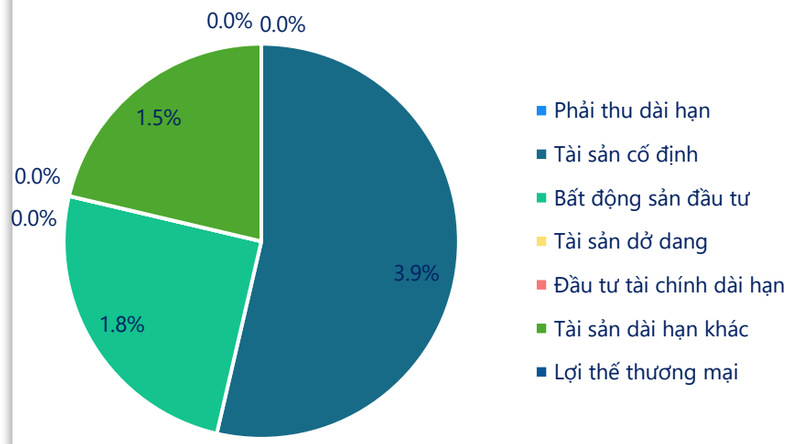

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons (HNX: VC6)

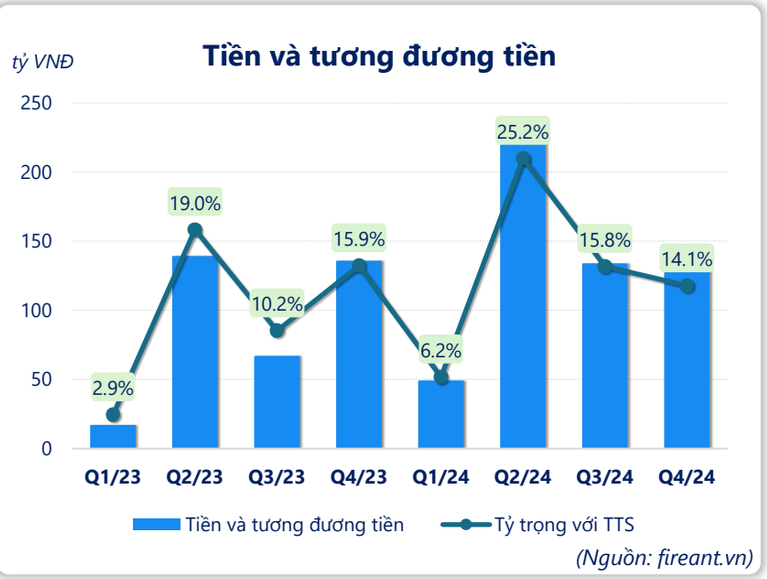

(Nguồn: fireant.vn)

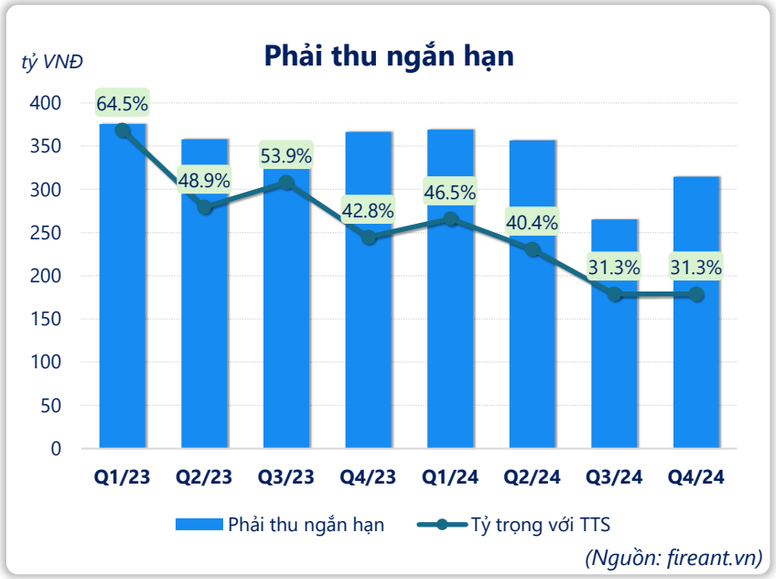

(Nguồn: fireant.vn)

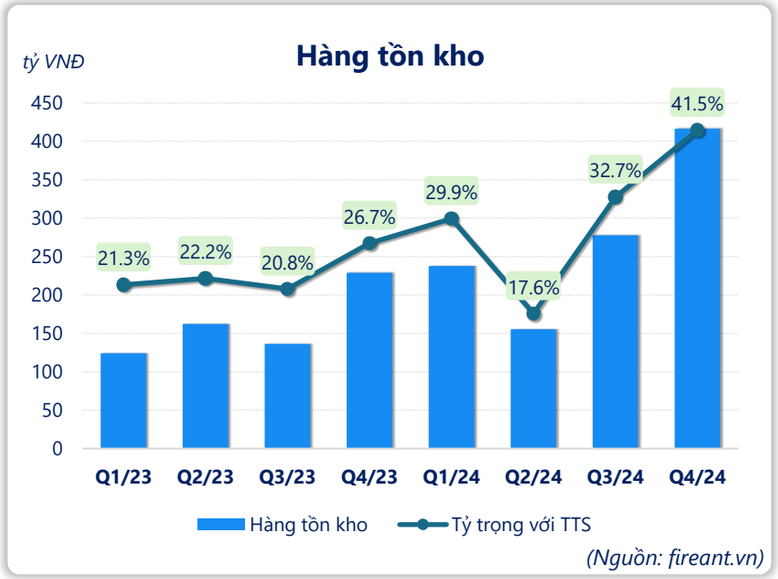

(Nguồn: fireant.vn)

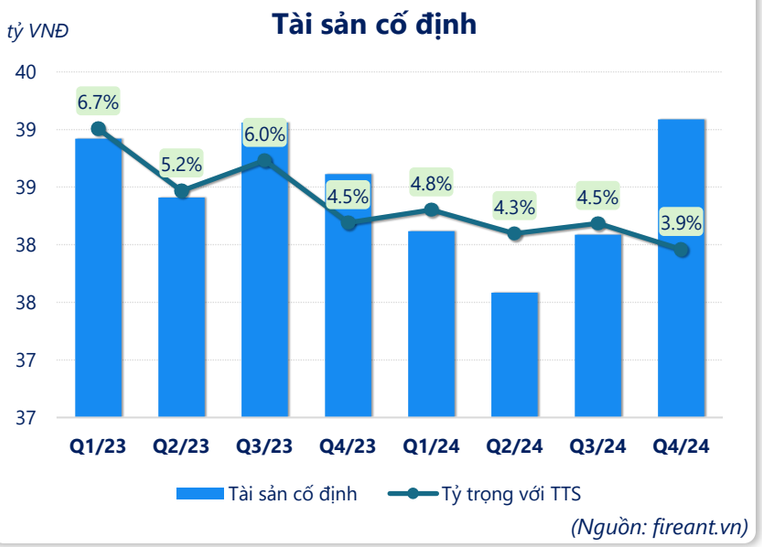

(Nguồn: fireant.vn)

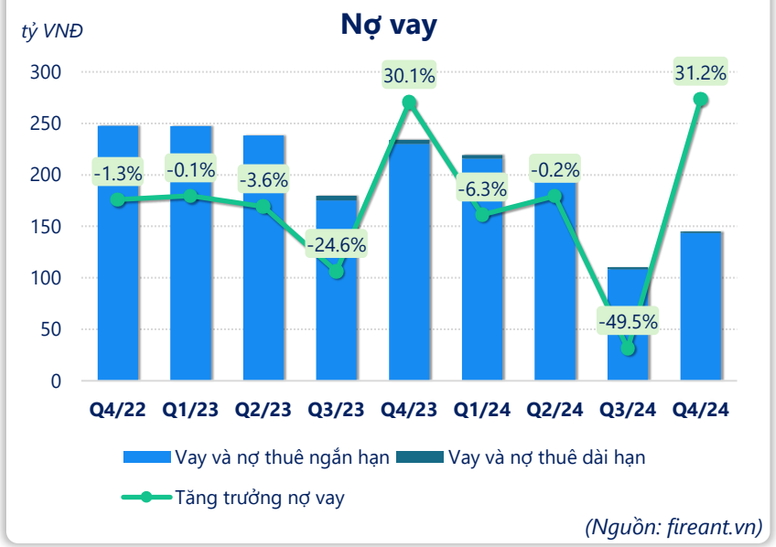

(Nguồn: fireant.vn)

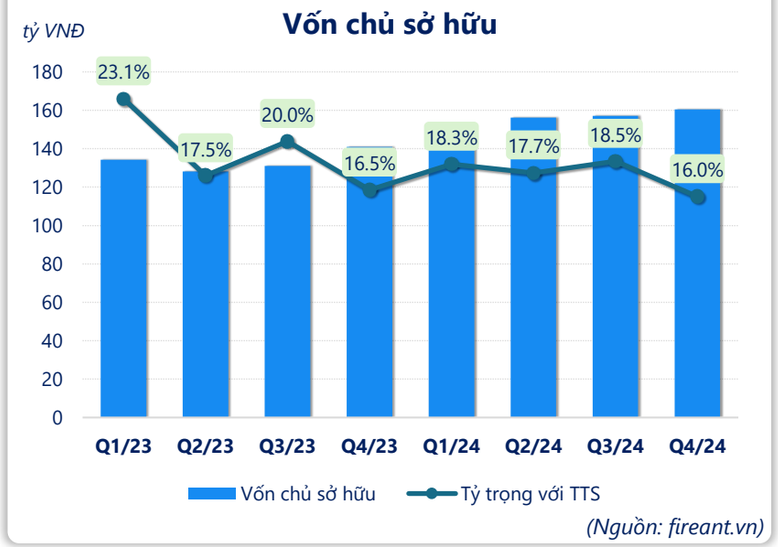

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons (HNX: VC6)

Kết quả kinh doanh

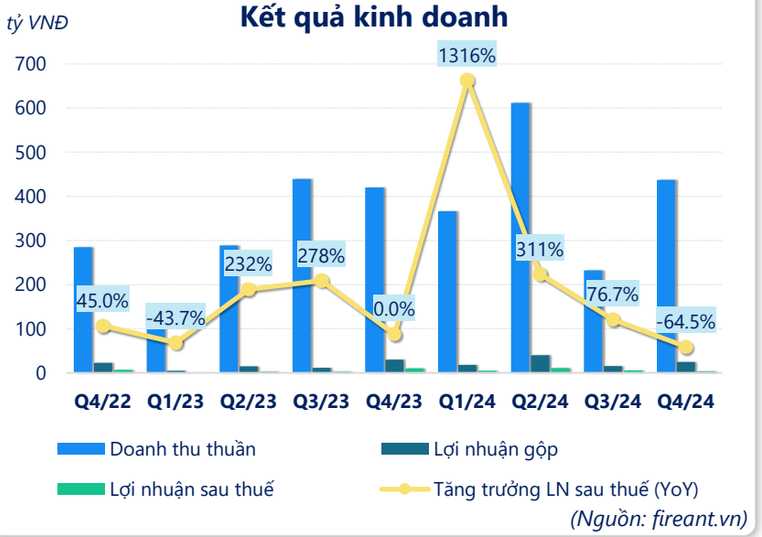

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

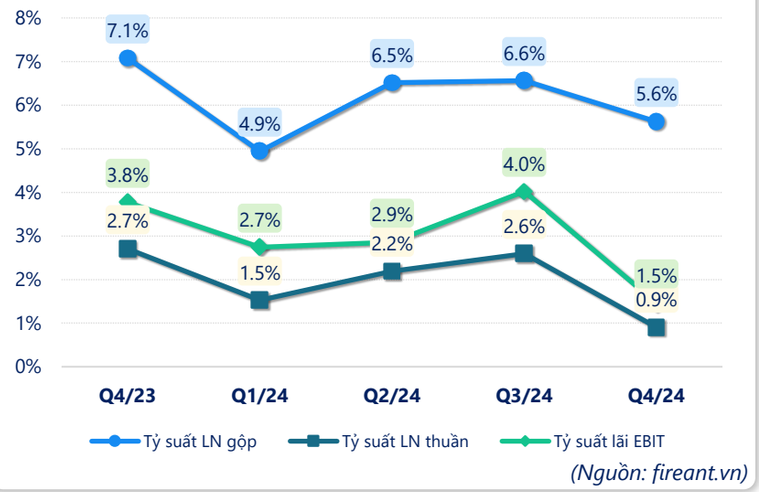

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

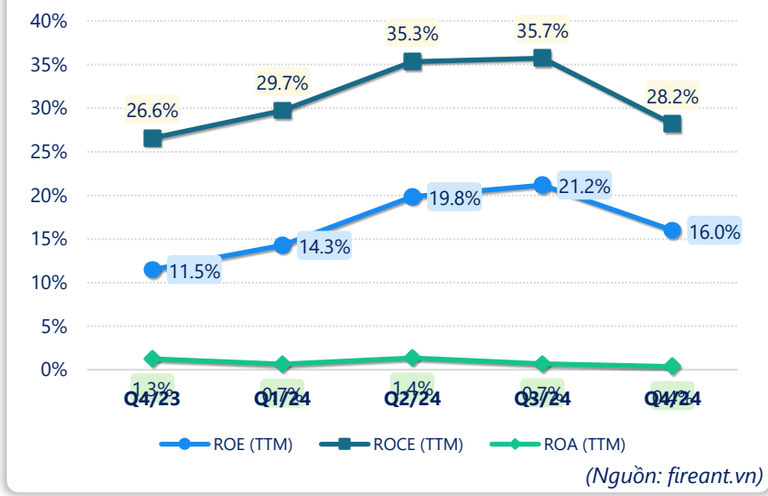

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

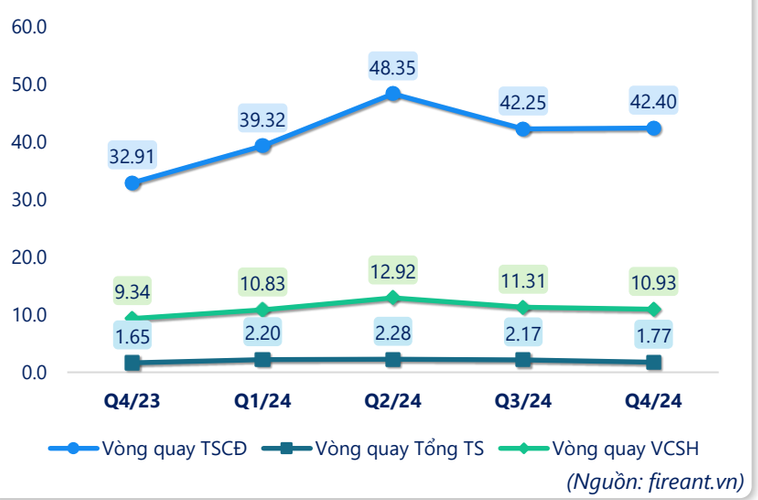

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

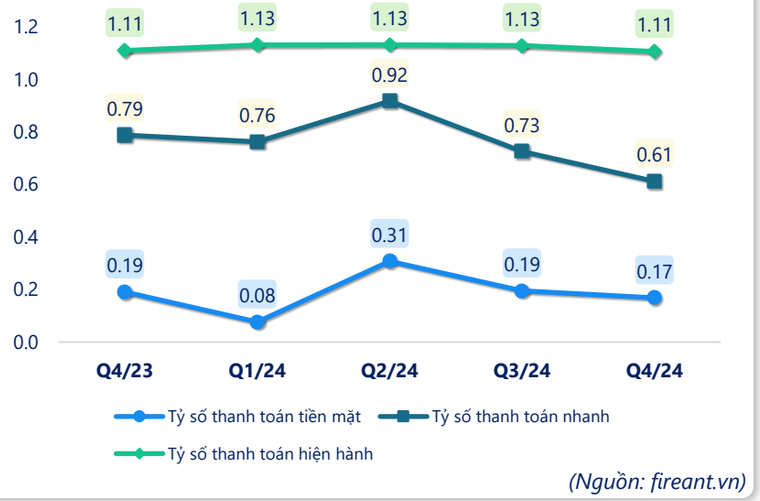

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

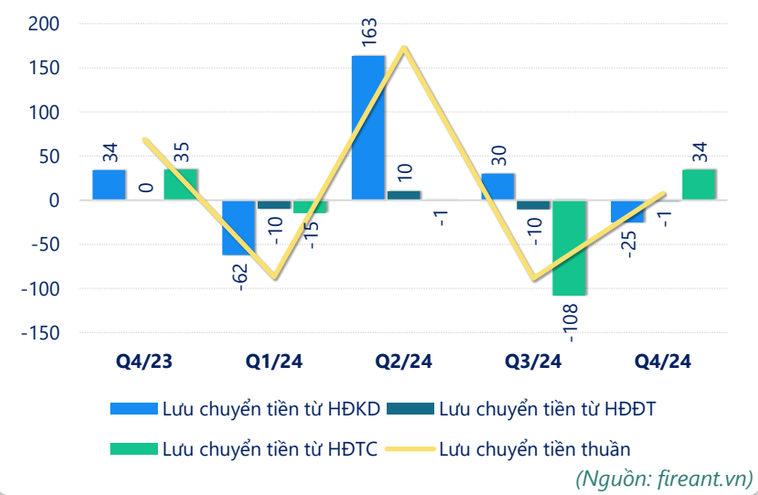

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons (HNX: VC6)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,004**	**871**	**15.3%**
Tài sản ngắn hạn	932	804	15.9%
Tiền và tương đương tiền	142	136	4.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.1	15.1	0.0%
Phải thu ngắn hạn	315	411	-23.4%
Hàng tồn kho	416	200	108%
Tài sản ngắn hạn khác	43.5	42.6	2.2%
Tài sản dài hạn	**72.9**	**67.1**	**8.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	39.1	38.6	1.2%
Bất động sản đầu tư	18.3	18.4	-0.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.68	-100%
Tài sản dài hạn khác	**15.5**	**9.39**	**65.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	844	730	15.6%
Nợ ngắn hạn	**843**	**726**	**16.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	143	230	-37.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	433	375	15.5%
Nợ dài hạn	1.41	3.91	-64.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.41	3.91	-64.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**161**	**141**	**14.0%**
Vốn chủ sở hữu	**161**	**141**	**14.0%**
Vốn điều lệ	96.8	88.0	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	420	367	612	232	437
Giá vốn hàng bán	390	348	572	217	412
Lợi nhuận gộp	29.7	18.1	39.8	15.2	24.6
Doanh thu HĐTC	2.84	1.66	0.16	1.29	-1.39
Chi phí TC	3.77	5.13	3.79	2.73	2.07
Chi phí lãi vay	3.53	4.45	3.79	2.73	2.07
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	17.4	9.05	22.8	7.75	17.2
LN thuần từ HĐKD	11.4	5.59	13.4	6.02	3.95
Lợi nhuận khác	0.94	0.00	0.28	0.57	0.37
LN trước thuế	12.3	5.59	13.7	6.59	4.32
Lợi nhuận sau thuế	9.83	4.47	10.9	5.27	3.44
LNST của CĐ cty mẹ	9.83	4.48	10.9	5.27	3.44

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.0	-62.1	163	30.1	-25.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.06	-9.66	10.2	-10.2	-1.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	34.7	-14.7	-0.55	-108	34.5
Tiền đầu kỳ	67.1	136	49.3	222	134
Lưu chuyển tiền thuần	**68.8**	**-86.5**	**173**	**-88.4**	**7.94**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	136	49.3	222	134	142

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic